

Unit 6: Preserving our heritage

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
ancient (adj)	/ˈeɪnʃənt/	cổ kính
appreciate (v)	/əˈpriːʃiət/	hiểu rõ giá trị, đánh giá cao
citadel (n)	/ˈsɪtədəl/	thành trì
complex (n)	/ˈkɒmpleks/	quần thể, tổ hợp
crowdfunding (n)	/ˈkraʊdfʌndɪŋ/	quyên góp, huy động vốn từ cộng đồng
festive (adj)	/ˈfestɪv/	thuộc về ngày lễ, có không khí lễ hội
fine (n)	/faɪn/	tiền phạt
folk (adj)	/fəʊk/	thuộc về dân gian
heritage (n)	/ˈherɪtɪdʒ/	di sản
historic (adj)	/hɪˈstɒrɪk/	quan trọng, có giá trị lịch sử
historical (adj)	/hɪˈstɒrɪkl/	thuộc về lịch sử, mang tính lịch sử
imperial (adj)	/ɪmˈpiəriəl/	thuộc về hoàng tộc
landscape (n)	/ˈlændskeɪp/	phong cảnh
limestone (n)	/ˈlaɪmstəʊn/	đá vôi
monument (n)	/ˈmɒnjumənt/	lăng mộ, đài kỷ niệm, công trình kiến trúc
performing arts (n)	/pəˈfɔːmɪŋ ˈɑːts/	nghệ thuật biểu diễn
preserve (v)	/prɪˈzɜːv/	bảo tồn
restore (v)	/rɪˈstɔː/	khôi phục, sửa lại
state (n)	/steɪt/	hiện trạng, tình trạng
temple (n)	/ˈtempl/	đền, miếu
trending (adj)	/ˈtrendɪŋ/	theo xu hướng
valley (n)	/ˈvæli/	thung lũng